

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-0BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV Hà Thanh Br

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

10 April 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS		-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		40,388,890,964	40,095,881,399	42.38%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		25,000,000,000	39,500,000,000	27.78%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		15,388,890,964	595,881,399	290.73%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		235,316,808,676	239,160,477,631	104.44%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		228,741,629,600	232,652,034,000	101.52%
	Trái phiếu Bonds		6,575,179,076	6,508,443,631	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit			-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		982,371,658	1,158,068,474	477.06%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		88,767,122	65,589,040	79.56%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		3,041,185,265	35,956,800	52.82%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables				
I.9	Các tài sản khác Other Assets				
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		279,818,023,685	280,515,973,344	85.66%
II	NỢ LIABILITIES			-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)			-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables				
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		632,731,793	491,987,894	34.71%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables		15,433,978	3,251,437	613.40%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable		26,876,562	29,836,803	28.16%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		14,000,000	-	33.33%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables		16,955,815		167.94%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable		359,276,258	364,151,193	88.82%
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable		16,532,500	17,596,389	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		5,500,000	5,502,072	92.71%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		13,200,000	-	120.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		41,061,650	55,000,000	50.68%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable			-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables		2,465,744	-	198.36%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		104,629,286	-	9.21%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables		300,000	150,000	100.00%
	Phải trả phí khác			-	
	Tổng nợ/Total Liabilities		632,731,793	491,987,894	34.71%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 0 II.4) Net Asset Value (= I.10 0 II.4)		279,185,291,892	280,023,985,450	85.94%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		16,572,783.51	17,855,500.09	97.57%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		16,846.00	15,683.00	88.08%

Ghi chú/ Notes:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt NamOCN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thu Uyên Kế toán	Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng	Giang Trung Kiên Phó Tổng giám đốc
----------------------------	---------------------------------	---------------------------------------

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-UBTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-UBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 01 tháng 03 năm 2023 tới ngày 31 tháng 03 năm 2023 / From 01 Jan 2023 to 31 Mar 2023

Đơn vị quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Đơn vị ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV HA THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

10 April 2023



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		1,661,874,061	3,976,698,941	1,661,874,061
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		1,090,220,312	3,455,302,936	1,090,220,312
3	Lãi được nhận Interest income		571,653,749	521,396,005	571,653,749
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes				
II	Chi phí Expenses		1,354,632,218	1,350,125,735	1,354,632,218
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		1,068,663,787	1,063,682,690	1,068,663,787
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		72,767,384	87,628,190	72,767,384
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		89,100,000	89,100,000	89,100,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		13,561,650	13,862,995	13,561,650
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		42,000,000	42,000,000	42,000,000

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting				
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		65,771,057	50,739,444	65,771,057
10	Các loại chi phí khác Other expenses		2,768,340	3,112,416	2,768,340
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		2,465,744	2,499,992	2,465,744
	Phí ngân hàng Bank charges		302,596	412,424	302,596
	Chi phí khác Other Expenses			200,000	
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I O II) Net Income from Investment Activities (= I O II)		307,241,843	2,626,573,206	307,241,843
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		19,925,257,045	(20,260,535,369)	19,925,257,045
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		(114,137,206)	(2,359,643,891)	(114,137,206)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		20,039,394,251	(17,900,891,478)	20,039,394,251
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		20,232,498,888	(17,633,962,163)	20,232,498,888
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		280,023,985,450	313,486,167,627	280,023,985,450
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	-	838,693,558	(33,462,182,177)	(838,693,558)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		20,232,498,888	(17,633,962,163)	20,232,498,888
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		(21,071,192,446)	(15,828,220,014)	(21,071,192,446)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		3,492,648,775	3,795,864,900	3,492,648,775

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(24,563,841,221)	(19,624,084,914)	(24,563,841,221)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		279,185,291,892	280,023,985,450	279,185,291,892

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam OCN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Chức vụ giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Giang Trung Kiên
Phó Tổng giám đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-0BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB MB Capital Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành BIDV HA THANH
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 04 năm 2023 10 April 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	ACB		1,174,000	25,000	29,350,000,000	10.49%
2	BVH		114,500	48,450	5,547,525,000	1.98%
3	CTG		225,000	29,200	6,570,000,000	2.35%
4	DPR		205,000	51,000	10,455,000,000	3.74%
5	DRC		170,000	21,900	3,723,000,000	1.33%
6	HPG		680,000	20,800	14,144,000,000	5.05%
7	MWG		15,000	38,550	578,250,000	0.21%
8	PGC		761,012	15,800	12,023,989,600	4.30%
9	PHR		215,000	40,150	8,632,250,000	3.08%
10	PLX		83,700	37,450	3,134,565,000	1.12%
11	POW		200,000	13,200	2,640,000,000	0.94%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
12	PVT		620,000	20,700	12,834,000,000	4.59%
13	QNS		200,000	40,200	8,040,000,000	2.87%
14	QTP		1,070,000	14,600	15,622,000,000	5.58%
15	SBT		706,200	14,400	10,169,280,000	3.63%
16	SGI		100,000	18,400	1,840,000,000	0.66%
17	STB		150,000	26,200	3,930,000,000	1.40%
18	TCB		750,000	28,350	21,262,500,000	7.60%
19	TCI		20,000	7,900	158,000,000	0.06%
20	VEA		252,700	37,600	9,501,520,000	3.40%
21	VHM		555,000	51,500	28,582,500,000	10.21%
22	VPB		480,000	21,050	10,104,000,000	3.61%
23	VRE		335,000	29,550	9,899,250,000	
	TỔNG TOTAL		9,082,112		228,741,629,600	81.75%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		9,082,112		228,741,629,600	81.75%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					0.00%
1	BAF122029		64,974	101,197	6,575,179,076	2.35%
	TỔNG TOTAL		64,974		6,575,179,076	2.35%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					0.00%
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				235,316,808,676	84.10%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				913,214,400	0.33%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				69,157,258	0.02%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				88,767,122	0.03%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				3,041,185,265	1.09%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				4,112,324,045	1.47%
VII	TIỀN CASH					0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				40,388,890,964	14.43%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				40,388,890,964	14.43%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				279,818,023,685	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam OCN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên Đoàn Kim Dung Giang Trung Kiên
Kế toán Kế toán trưởng Phó Tổng giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT08TC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT08TC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV HÀ THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

10 April 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterp arty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory BankĐại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management CompanyNgân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốcCông Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên Kế toán
Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng
Giang Trung Kiên Phó Tổng giám đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-0BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 01 tháng 03 năm 2023 tới ngày 31 tháng 03 năm 2023 / From 01 Jan 2023 to 31 Mar 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
 Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
 BIDV HÀ THANH
 Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
 MB Capital Value Fund(MBVF)
 Ngày 10 tháng 04 năm 2023
 10 April 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.48%	1.51%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.10%	0.12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.12%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.02%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.06%	0.06%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		1.88%	1.92%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)		9.84%	7.96%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		178,555,000,900	189,258,376,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		178,555,000,900	189,258,376,700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		17,855,500.09	18,925,837.67
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		(12,827,165,800)	(10,703,375,800)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		211,178.36	243,637.43
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		2,111,783,600	2,436,374,300
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		1,493,894.94	1,313,975.01
3	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		14,938,949,400	13,139,750,100
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		165,727,835,100	178,555,000,900
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		165,727,835,100	178,555,000,900
4	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		16,572,783.51	17,855,500.09
	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		13.97%	12.72%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		47.15%	43.77%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		0.21%	0.19%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		16,846.00	15,683.00
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		3,846	3,266

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thu Uyên Kế toán	Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng	Giang Trung Kiên Phó Tổng giám đốc
----------------------------	---------------------------------	---------------------------------------